



BÁO CÁO

BÁO CÁO ĐỊNH HƯỚNG CHO DOANH NGHIỆP

MÃ DỰ ÁN: EU-38

“CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA CÁC CAM KẾT THƯƠNG MẠI TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – EU (EVFTA) ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP CỦA VIỆT NAM”

NGÀNH HÀNG: THỦY SẢN

Dự thảo 1

Hà Nội, tháng 11/2016

Tác giả: - **Trần Bình Minh**

Chuyên gia AMDI số 3

Tài liệu này được chuẩn bị với sự hỗ trợ về tài chính của Ủy ban Châu Âu EC. Các quan điểm trong tài liệu này thuộc về tác giả và do đó không thể hiện quan điểm chính thức của Ủy ban Châu Âu EC hay bộ Công Thương.

MỤC LỤC

1. Giới thiệu	1
2. Tổng quan về những điểm mới EVFTA mang lại	1
3. Tổng quan về ngành thủy sản Việt Nam	1
3.1. Vai trò và năng lực của ngành thủy sản	1
3.2. Thương mại thủy sản.....	5
4. Cơ hội và thách thức đối với ngành thủy sản Việt Nam khi tham gia Hiệp định thương mại Việt Nam-EU	10
4.1. Cơ hội với ngành thủy sản Việt Nam.....	10
4.2. Thách thức với ngành thủy sản Việt Nam.....	13
5. Chính sách và thể chế liên quan đến ngành thủy sản.....	23
6. Định hướng đối với doanh nghiệp	26
6.1. Định hướng chung	26
6.2. Một số đề xuất, gợi ý với doanh nghiệp nhỏ và vừa	28
7. Kết luận.....	28

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Sản lượng thủy sản, 1990-2015 (nghìn tấn).....	2
Hình 2: Diện tích nuôi trồng thủy sản, 2010-2014 (nghìn ha).....	2
Hình 3: Số lượng lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản (nghìn người).....	4
Hình 4: Giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, 2001-2015 (tỷ USD)	5
Hình 5: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang các đối tác chính, 2008-2014 (tỷ USD)	5
Hình 6: Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường EU, 2014 (%).....	6
Hình 7: Thị phần của các nước xuất khẩu thủy sản vào EU theo sản lượng, 2014 (%)	7
Hình 8: Thị phần của các nước xuất khẩu thủy sản vào EU theo giá trị, 2014 (%)	7
Hình 9: Giá trị nhập khẩu thủy sản của Việt Nam, 2010-2015 (tỷ USD).....	8
Hình 10: Tỷ trọng nhập khẩu từ các đối tác chính, 2008-2014 (triệu USD)	9
Hình 11: Mẫu nhãn dành cho sản phẩm thủy sản để xuất sang thị trường EU.....	21

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo ngành, 2011-2015	1
Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản.....	3
Bảng 3: 10 quốc gia EU nhập khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam (triệu USD)	7
Bảng 4: Các mặt hàng thủy sản nhập khẩu chính trong những năm gần đây (triệu USD).....	8
Bảng 5: 10 quốc gia EU xuất khẩu thủy sản hàng đầu sang Việt Nam (triệu USD)	10
Bảng 6. Cam kết ưu đãi về thuế của EU đối với thủy sản Việt Nam	10
Bảng 7: Danh mục thuế áp dụng cho các mặt hàng thủy sản	11
Bảng 8: Các cấp cảnh báo và hình thức xử lý hàng hóa nhiễm chất cấm của EU.....	14
Bảng 9: Các nghị định liên quan đến Luật Thủy sản.....	23

DANH MỤC HỘP

Hộp 1: Thủy sản của Việt Nam bị EU trả về	13
Hộp 2: Hải hòa hóa các quy định SPS của Việt Nam và EU.....	15
Hộp 3: Một số quy định mới về vật liệu nhựa tiếp xúc với thực phẩm	17
Hộp 4: Chứng nhận khai thác thủy sản- chống đánh bắt trái phép.....	18
Hộp 5: Dán nhãn sinh thái cho các sản phẩm thủy sản.....	21

DANH MỤC VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATTP	An toàn thực phẩm
BCT	Bộ Công thương
BNNPTNN	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BYT	Bộ Y tế
BRC	Hiệp hội các nhà bán lẻ Anh Quốc
CFS	Giấy chứng nhận lưu hành tự do
DNXX	Doanh nghiệp xuất khẩu
DNNK	Doanh nghiệp nhập khẩu
EUREPGAP	Thực hành nông nghiệp tốt
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU
HNQT	Hội nhập quốc tế
ICSID	Trung tâm quốc tế giải quyết tranh chấp đầu tư
ISPM15	Tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế
IPPC	Công ước quốc tế Bảo vệ thực vật
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
MUTRAP	Dự án hỗ trợ chính sách thương mại đa biên
NLTS	Nông lâm thủy sản
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
UN	Liên hợp quốc
USDA	Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ
UNCITRAL	Ủy ban Liên Hiệp Quốc về Luật Thương mại quốc tế
SPS	Chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm
TBT	Tiêu chuẩn kỹ thuật
TPP	Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

1. Giới thiệu

- Mutrap

2. Tổng quan về những điểm mới EVFTA mang lại

- Mutrap

3. Tổng quan về ngành thủy sản Việt Nam

3.1. Vai trò và năng lực của ngành thủy sản

Với những lợi thế từ vị trí địa lý, bao gồm đường bờ biển dài 3260 km với vùng biển đặc quyền kinh tế rộng hơn 1 triệu km², vùng biển có tính đa dạng sinh học cao, Việt Nam có nhiều lợi thế phát triển ngành thủy sản.

Trong những năm gần đây, thủy sản là một trong số những ngành kinh tế mũi nhọn của cả nước, có giá trị ngoại tệ xuất khẩu đạt 6,58 tỷ USD năm 2015, đứng đầu trong nhóm hàng nông sản xuất khẩu, chiếm 4,06% tổng giá trị xuất khẩu năm 2015¹. Cũng trong năm này, thủy sản đóng góp 19,25% vào GDP của ngành nông, lâm, thủy sản và 3,17% GDP cả nước (**Error! Reference source not found.**).

Bảng 1: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo ngành, 2011-2015

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Ngành kinh tế	2011	2012	2013	2014	2015	TĐTBQ
	GDP theo giá so sánh 2010 các ngành kinh tế (2011-2015)						
	Toàn quốc	2.297.220	2.412.778	2.543.296	2.695.796	2.875.856	5,80%
1	Nông, lâm, thủy sản	418.494	435.414	446.905	462.524	473.671	3,10%
-	Nông nghiệp	327.030	339.048	346.541	355.551	362.769	2,60%
-	Lâm nghiệp	15.404	16.166	17.101	18.272	19.677	5,86%
-	Thủy sản	76.060	80.200	83.263	88.701	91.225	4,64%
2	Công nghiệp, xây dựng	890.331	930.593	981.146	1.051.216	1.152.553	6,44%
3	Dịch vụ	988.395	1.046.771	1.115.545	1.182.056	1.249.632	6,33%
	Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2011-2015 (%)						
	Toàn quốc	5,89	5,03	5,42	5,98	6,68	5,80
1	Nông, lâm, thủy	0,66	0,44	0,48	0,61	0,40	0,52

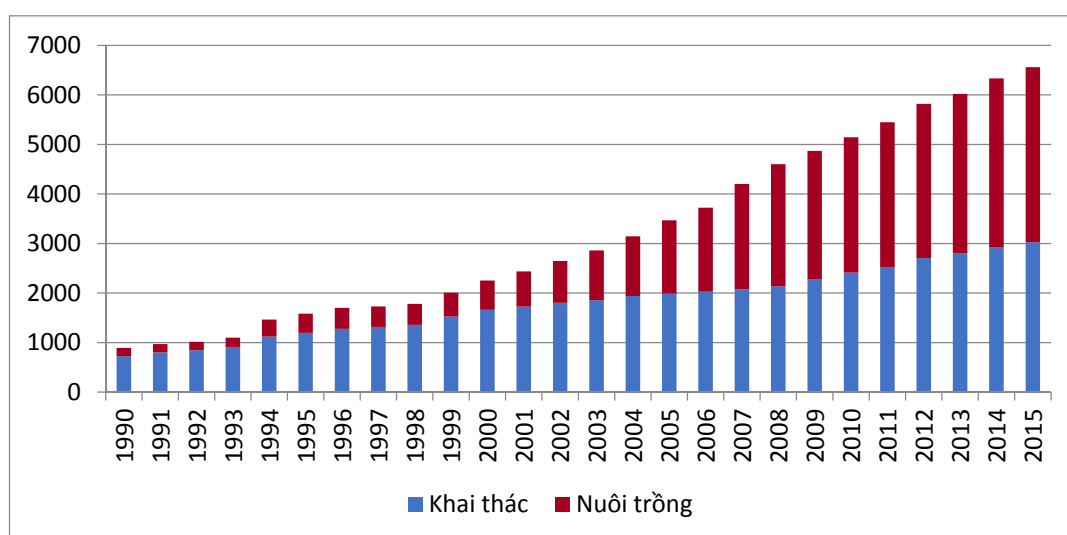
¹ Tổng cục Hải quan.

	sản						
-	Nông nghiệp	0,38	0,10	0,25	0,35	0,26	0,27
-	Lâm nghiệp	0,03	0,04	0,03	0,05	0,05	0,04
-	Thủy sản	0,25	0,30	0,20	0,21	0,09	0,21
2	Công nghiệp, xây dựng	2,32	1,89	2,09	2,75	3,20	2,45
3	Dịch vụ	2,91	2,70	2,85	2,62	3,08	2,83

Nguồn: GSO.

Sản lượng thủy sản Việt Nam đã duy trì tăng trưởng liên tục từ năm 1990-2015, bình quân ở mức là 6,19%/năm (**Error! Reference source not found.**). Riêng hoạt động nuôi trồng thủy sản đã có những bước phát triển mạnh nhờ chủ trương thúc đẩy phát triển của Chính phủ. Sản lượng thủy sản nuôi trồng liên tục tăng trong các năm qua, bình quân đạt 14,60%/năm, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản của cả nước.

Hình 1: Sản lượng thủy sản, 1990-2015 (nghìn tấn)

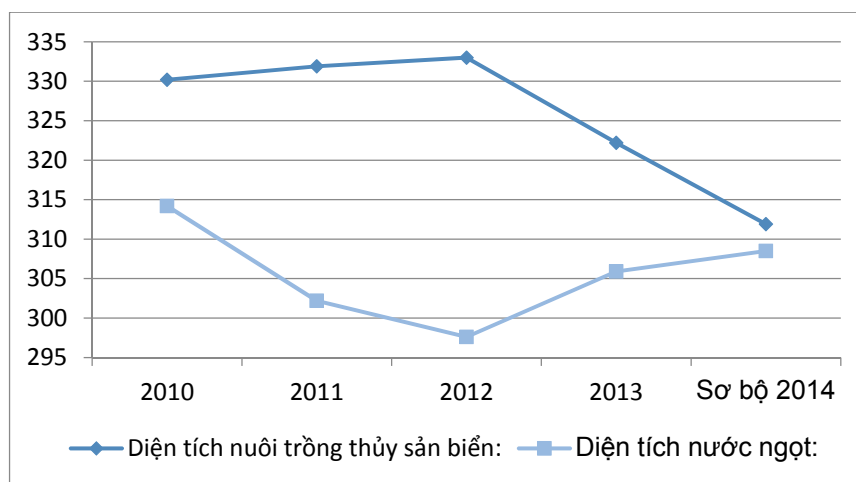


Nguồn: GSO.

Sản lượng thủy sản duy trì xu hướng tăng từ năm 1990 đến nay (**Error! Reference source not found.**), đạt 6.550 tấn vào năm 2015, bao gồm cả sản lượng khai thác và nuôi trồng. Tuy nhiên, tốc độ tăng có dấu hiệu chậm lại. Nếu như trong giai đoạn 1990-2005, tốc độ tăng khai thác thủy sản đạt trung bình 6,9%/năm, thì đến giai đoạn 2006-2015 chỉ còn 4,6%/năm².

Hình 2: Diện tích nuôi trồng thủy sản, 2010-2014 (nghìn ha)

² Tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê.



Nguồn: GSO.

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của Việt Nam trong năm 2014 vào khoảng 1,1 triệu ha. 15 năm qua, diện tích nuôi trồng thủy sản tăng trung bình 3,71%/năm, tuy nhiên có dấu hiệu chậm dần từ 2010 trở lại đây, thậm chí sụt giảm ở diện tích nuôi trồng thủy sản biển. Diện tích nuôi trồng thủy sản biển giảm từ 330.2 nghìn ha năm 2010 xuống còn 311.9 nghìn ha năm 2014, trung bình giảm 1,4%/năm (**Error! Reference source not found.**).

Số trang trại nuôi trồng thủy sản cả nước năm 2015 là 4.175 trang trại, giảm 10,1% so với năm 2014. Số trang trại nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng Sông Cửu Long với 2.891 trang trại.

Theo kết quả điều tra số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản năm 2011 (**Error! Reference source not found.**) của Tổng cục Thống kê, có 1147 doanh nghiệp (giảm 6,9% so với năm 2006), 197 hợp tác xã và 719.755 hộ gia đình hoạt động trong lĩnh vực thủy sản là. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản chiếm tỉ trọng lớn nhất (45,23%) trong tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản.

Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản

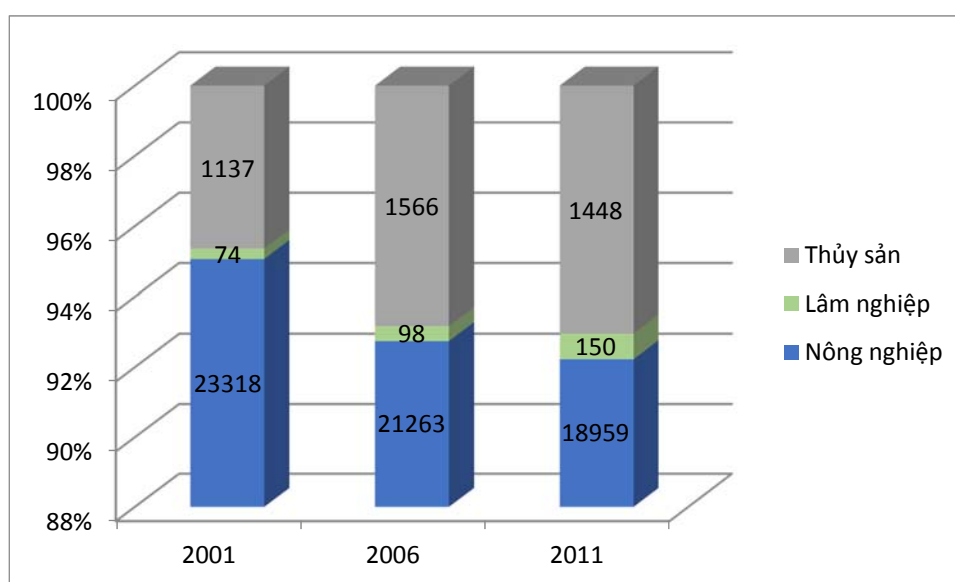
	2006		2011		Tăng/giảm năm 2011 so với 2006	
	Số doanh nghiệp	Tỉ trọng (%)	Số doanh nghiệp	Tỉ trọng (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Doanh nghiệp	2.316	100,00	2.536	100,0	400	18,73
<i>Nông nghiệp</i>	608	28,46	955	37,66	347	57,07
<i>Lâm nghiệp</i>	296	13,86	434	17,11	138	46,62
<i>Thủy sản</i>	1.232	57,68	1.417	45,23	-85	-6,9
Hợp tác xã	7.237	100,0	6.302	100,0	-935	-12,92
<i>Nông nghiệp</i>	6.971	96,32	6.072	96,35	-899	-12,9

Lâm nghiệp	30	0,41	33	0,52	3	10,0
Thủy sản	236	3,26	197	3,13	-39	-16,53
Hộ gia đình	10.462.376	100,0	10.368.143	100,0	-94.205	-0,9
Nông nghiệp	9.470.160	93,10	9.591.696	92,51	-148.442	-1,52
Lâm nghiệp	34.233	0,33	56.692	0,55	22.467	65,65
Thủy sản	687.984	6,57	719.755	6,94	31.770	4,62

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Số lượng lao động trong lĩnh vực thủy sản có xu hướng giảm từ năm 2006 trở lại đây, song tốc độ giảm chậm hơn tốc độ giảm tổng số lao động trong lĩnh vực nông, lâm thủy sản. Lượng lao động thủy sản chỉ chiếm tỉ trọng tương đối nhỏ trong tổng số lao động nông, lâm thủy sản (7,05% năm 2011) (**Error! Reference source not found.**).

Hình 3: Số lượng lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản (nghìn người)



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Trang thiết bị dùng trong đánh bắt thủy sản ngày càng được cải thiện. Số lượng tàu thuyền đánh bắt xa bờ tăng từ 26.446 chiếc năm 2010 lên 31.235 chiếc năm 2014³, trung bình tăng 4,2%/năm, tập trung chủ yếu ở khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Ngành thủy sản rất có tiềm năng phát triển trong tương lai. Nhiều Hiệp định thương mại tự do quan trọng Việt Nam ký kết gần đây nhấn mạnh tới vai trò và cơ hội phát triển của ngành thủy sản như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại Việt Nam-EU (EVFTA), Hiệp định thương mại Việt Nam-Hàn Quốc (VKFTA)... Trong khuôn khổ của báo cáo này, cơ hội và thách thức của ngành thủy sản khi tham gia Hiệp định Việt Nam-EU sẽ được trình bày kĩ ở phần sau.

³ Tổng cục Thống kê.

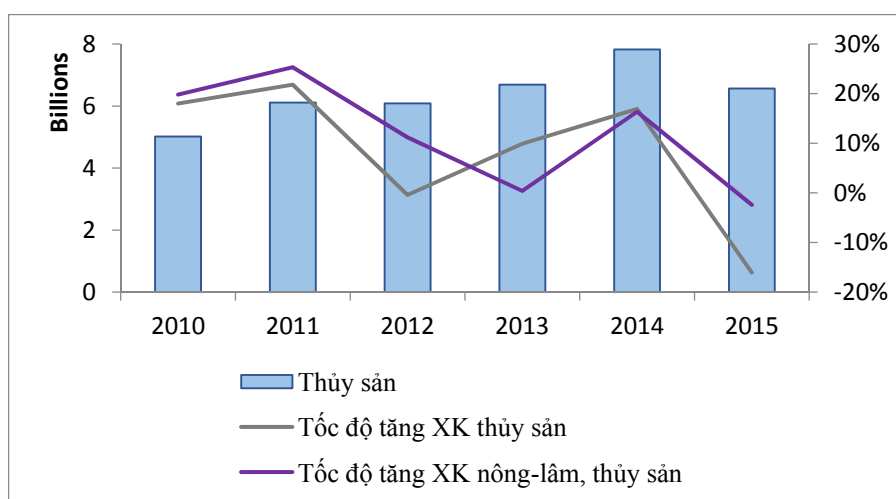
3.2. Thương mại thủy sản

Theo Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người trên thế giới liên tục tăng cao, từ 11,8kg/người/năm (1981) lên 16,8 kg/người/năm (2006) và dự báo đạt 20kg/người/năm (2013). Trước nhu cầu đó, Việt Nam có nhiều lợi thế khi là nước đứng thứ 3 về nuôi trồng thủy sản (sau Trung Quốc, Ấn Độ) và đứng thứ 4 về xuất khẩu thủy sản (sau Trung Quốc, Na-Uy, Thái Lan). Trong 10 năm qua, ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu đã trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, ngành sản xuất hàng hóa lớn, đi đầu trong hội nhập kinh tế quốc tế. Thủy sản Việt Nam đã được xuất sang 165 thị trường với 612 nhà máy chế biến quy mô công nghiệp đạt quy chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, trong đó có 461 nhà máy đủ điều kiện xuất khẩu sang EU (chiếm hơn 75%).

▪ Xuất khẩu thủy sản

Xuất khẩu thủy sản tiếp tục thể hiện vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Năm 2015, xuất khẩu thủy sản đạt 6,58 tỷ USD, chiếm 27,9% giá trị xuất khẩu khu vực nông, lâm, thủy sản và bằng 4,06% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước.

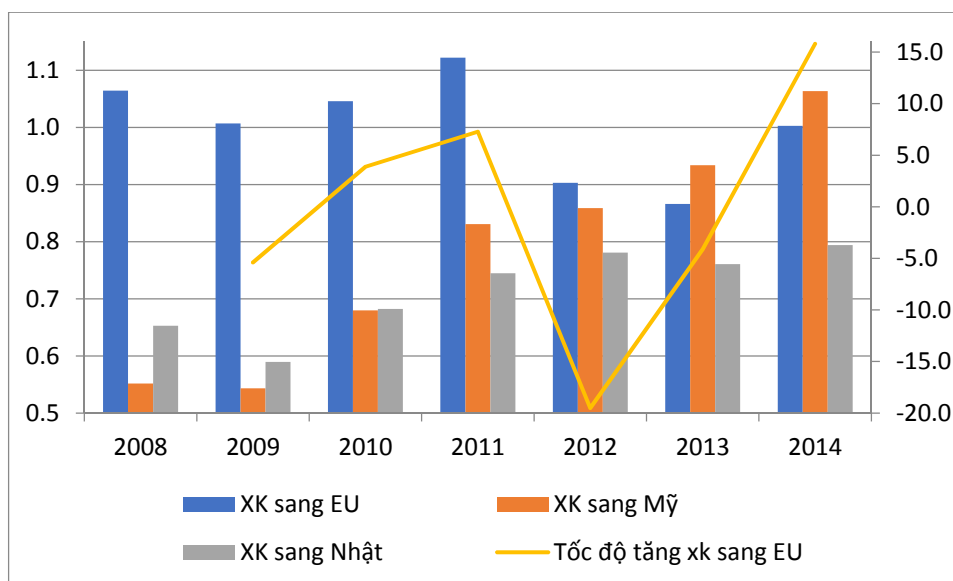
Hình 4: Giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, 2001-2015 (tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục hải quan.

Giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ra thị trường quốc tế không có nhiều biến động, chủ yếu là tăng dần qua các năm trong giai đoạn 2010-2015 (**Error! Reference source not found.**). Có thể nhận thấy kể từ năm 2013-2014, tốc độ tăng xuất khẩu ngành thủy sản đã vượt tốc độ tăng xuất khẩu của ngành nông-lâm, thủy sản nói chung, cho thấy vai trò ngày một quan trọng của ngành thủy sản. Tuy nhiên giá trị xuất khẩu thủy sản sụt giảm tương đối lớn trong năm 2015 ở mức -16,1% do gia tăng sức ép cạnh tranh với các nước Indonesia, Ấn Độ, Thái Lan, giá nhập khẩu trung bình giảm, và nhu cầu nhập khẩu thủy sản của các thị trường giảm trong năm 2015. Tốc độ tăng xuất khẩu thủy sản trung bình trong giai đoạn này ở mức 7,5%/năm.

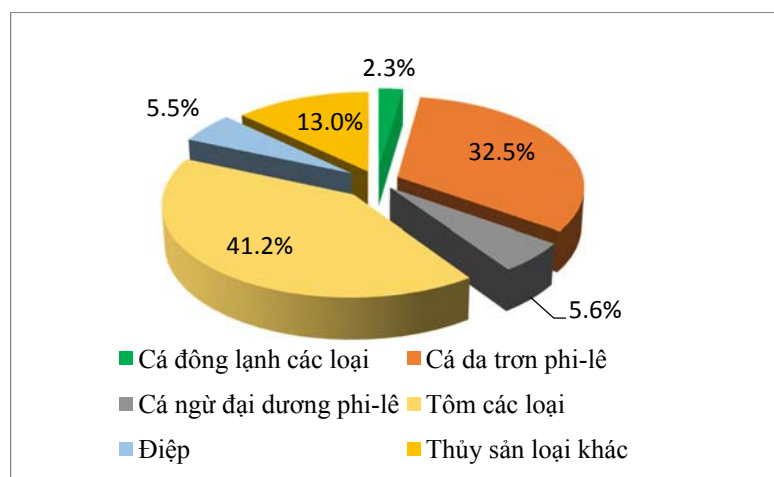
Hình 5: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang các đối tác chính, 2008-2014 (tỷ USD)



Nguồn: ITC.

EU là một trong số các đối tác nhập khẩu thủy sản chính của Việt Nam bên cạnh Nhật Bản và Hoa Kỳ. Tuy nhiên có thể thấy rằng Hoa Kỳ đang dần thay thế EU là đối tác nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam kể từ năm 2013 trở lại đây (**Error! Reference source not found.**). Tốc độ tăng xuất khẩu thủy sản sang EU trong giai đoạn 2008-2014 có nhiều biến động lên xuống thất thường, trong đó năm 2012 có sự sụt giảm lớn ở mức -19,5%. Tốc độ tăng xuất khẩu thủy sản trung bình sang EU trong giai đoạn này ở mức -0,98%.

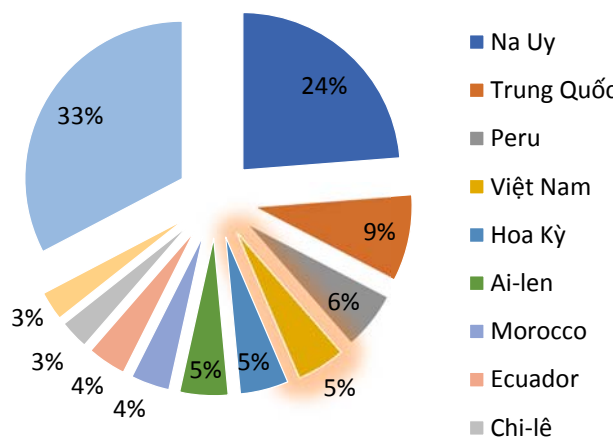
Hình 6: Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường EU, 2014 (%)



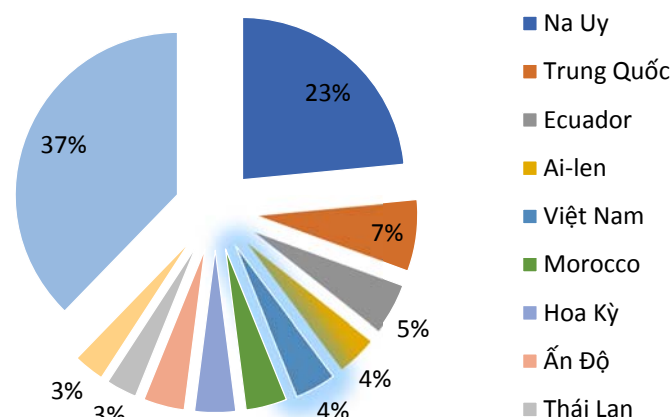
Nguồn: ITC.

Top 6 mặt hàng thủy sản chính Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU trong năm 2014 gồm có tôm các loại (chiếm 41,2% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu), cá da tron phi-lê (32,5%) (**Error! Reference source not found.**). Các loại cá đông lạnh và sò điệp lần lượt chiếm 5,6% và 5,5% tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2014.

Hình 7: Thị phần của các nước xuất khẩu thủy sản vào EU theo sản lượng, 2014 (%)



Hình 8: Thị phần của các nước xuất khẩu thủy sản vào EU theo giá trị, 2014 (%)



Nguồn: EUROFA

Thủy sản Việt Nam chiếm 5% thị phần tại EU tính theo sản lượng và 4% theo giá trị xuất khẩu (**Error! Reference source not found., Error! Reference source not found.**). Thị phần của thủy sản Việt Nam tại EU tuy không lớn, nhưng có nhiều cơ hội phát triển, nhất là khi hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực.

Bảng 3: 10 quốc gia EU nhập khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam (triệu USD)

	Quốc gia	2013	2014	2015
1	Anh	145.992	186.316	202.763
2	Đức	212.433	241.871	194.958
3	Hà Lan	130.200	221.756	173.129
4	Italia	142.295	143.200	116.935
5	Pháp	123.400	144.001	112.888
6	Bỉ	110.062	150.426	111.740
7	Tây Ban Nha	122.224	122.694	92.538
8	Bồ Đào Nha	49.260	55.543	44.572

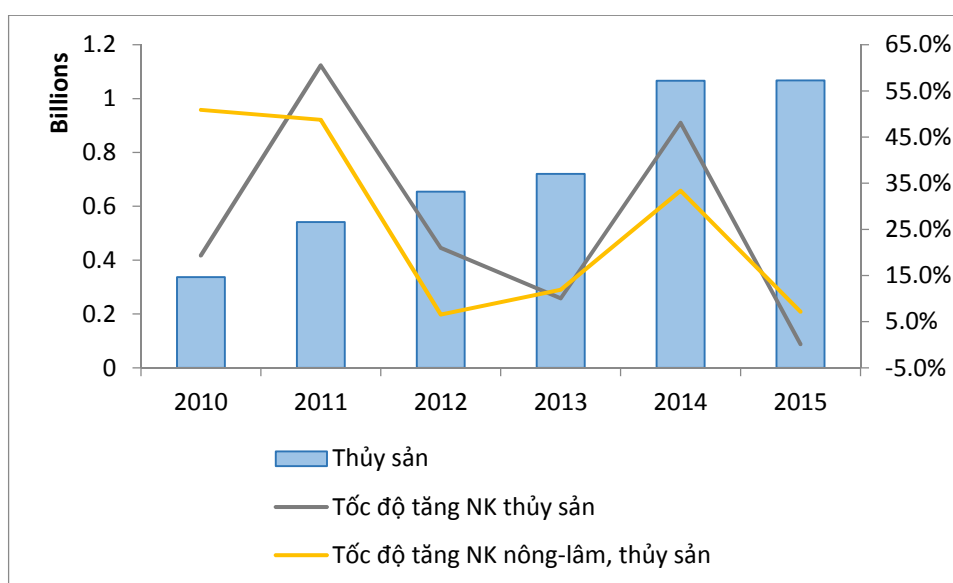
9	Đan Mạch	31.158	43.039	29.975
10	Ba Lan	26.693	28.714	18.552
	Tổng EU	1.182.036	1.428.971	1.175.287
	Tỉ trọng	17,58	18,24	17,88

Nguồn: VASEP.

▪ *Nhập khẩu thủy sản*

Trong năm 2015, tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,1 tỷ USD, tăng nhẹ so với năm 2014 ở mức 0,1% (**Error! Reference source not found.**). Kim ngạch nhập khẩu thủy sản năm 2015 chiếm 12% tổng giá trị nhập khẩu của ngành nông-lâm, thủy sản.

Hình 9: Giá trị nhập khẩu thủy sản của Việt Nam, 2010-2015 (tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục hải quan.

Tốc độ nhập khẩu thủy sản biến động nhiều. Giai đoạn 2011-2013, nhập khẩu thủy sản có xu hướng chậm lại song lại tăng vọt vào năm 2014 và giảm xuống trong năm 2015. Nhìn chung, từ kể từ năm 2011 trở lại đây, nhập khẩu thủy sản có tốc độ tăng trưởng lớn hơn tốc độ nhập khẩu của ngành nông-lâm, thủy sản.

Bảng 4: Các mặt hàng thủy sản nhập khẩu chính trong những năm gần đây (triệu USD)

Mặt hàng thủy sản	Mã HS	Giá trị nhập khẩu năm 2013	Giá trị nhập khẩu năm 2014	Giá trị nhập khẩu năm 2015
Tôm đông lạnh	030617	201,7	436,5	
Tôm hùm và các loại tôm	030621 030622	8,7	7,1	

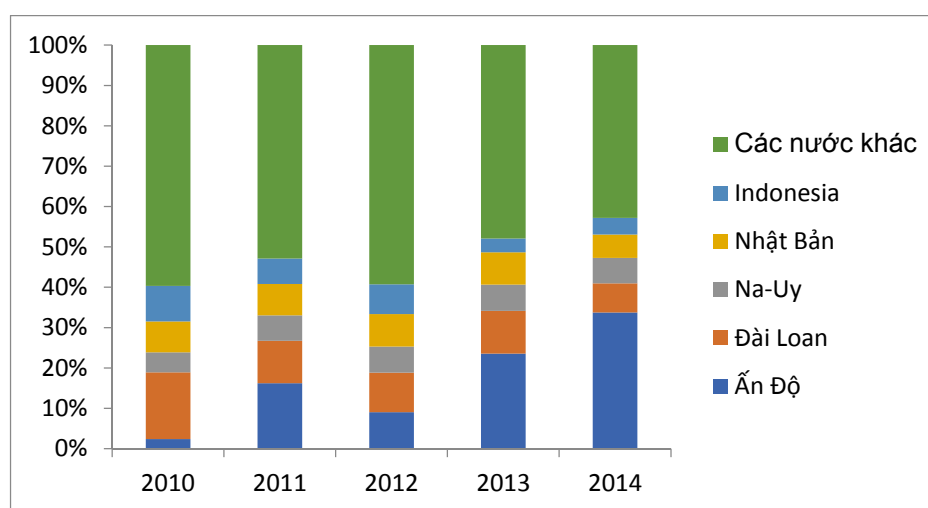
biển khác	030611 030612			426,0
Tôm nước lạnh và các loại tôm khác (tôm sú, tôm thẻ...)	030616 030626 030627	25,4	22,7	
Cua đông lạnh và các loại cua gẹ khác	030614 030624	15,9	22,8	112,1
Cá biển tươi/đông lạnh	0302 0303	349,4	419,1	283,0

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Trong những năm gần đây, Việt Nam có xu hướng gia tăng nhập khẩu thủy sản nguyên liệu để phục vụ chế biến xuất khẩu do thiếu hụt nguyên liệu trong nước do mất mùa.

Năm 2015, nhập khẩu tôm đạt 426 triệu USD, chiếm 40% tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản năm 2015. Nhập khẩu cá ngừ đạt 215 triệu USD, chiếm 20% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2015⁴. Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản (VASEP), các loại thủy hải sản được nhập khẩu về Việt Nam chủ yếu ở dạng tươi/sống, đông lạnh (các loại cá, tôm cua đông lạnh) để phục vụ cho hoạt động gia công và chế biến xuất khẩu (xem **Error! Reference source not found.**).

Hình 10: Tỷ trọng nhập khẩu từ các đối tác chính, 2008-2014 (triệu USD)



Nguồn: ITC.

Ấn Độ là quốc gia xuất khẩu thủy sản phục vụ chế biến cho Việt Nam nhiều nhất. Trong năm 2014, giá trị thủy sản Việt Nam nhập từ Ấn Độ đạt 354,5 triệu USD (**Error!**

⁴ Theo VASEP

Reference source not found.), chiếm đến 74,7% tổng nhập khẩu tôm của cả nước trong năm 2015⁵. Sau Ấn Độ, Indonesia và Đài Loan cũng là hai nước xuất khẩu thủy sản nguyên liệu cho Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường như Na-Uy, Nhật Bản các loại cá hồi phi-lê và cá ngừ nhưng chủ yếu dùng cho tiêu dùng trong nước.

Bảng 5: 10 quốc gia EU xuất khẩu thủy sản hàng đầu sang Việt Nam (triệu USD)

	Top 10	2013	2014	2015
1	Anh	11.248	15.601	18.223
2	Ba Lan	26.294	25.390	16.662
3	Đan Mạch	11.069	13.484	13.417
4	Tây Ban Nha	5.799	4.974	11.933
5	Pháp	1.471	3.161	3.927
6	Ireland	1.000	1.214	1.675
7	Lithuania	0	0.241	1.281
8	Áo	0.458	0.512	1.198
9	Hà Lan	0.086	0.942	1.026
10	Estonia	0.123	0.162	0.948
	Tổng	59.187	66.346	72.322
	Tỉ trọng	8,22	6,24	6,77

Nguồn: VASEP

4. Cơ hội và thách thức đối với ngành thủy sản Việt Nam khi tham gia Hiệp định thương mại Việt Nam-EU

4.1. Cơ hội với ngành thủy sản Việt Nam

Đa số các mặt hàng thủy sản thuộc Chương 3 và Chương 16 trong biểu thuế của EU được cam kết cắt giảm/xóa bỏ thuế quan theo lộ trình khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, các sản phẩm còn lại áp dụng hạn ngạch thuế quan với mức thuế trong hạn ngạch là 0%. Thời hạn xóa bỏ hoàn toàn các khoản thuế tùy thuộc vào phân loại của mặt hàng đó (**Error! Reference source not found.**).

Bảng 6. Cam kết ưu đãi về thuế của EU đối với thủy sản Việt Nam

~ 50% số dòng thuế:	~50% số dòng thuế còn lại:
- Thuế suất cơ sở: 0-22%, trong đó phần lớn thuế suất cao từ 6-22%	- Thuế suất cơ sở: 5,5%-26%

⁵ VASEP

- Về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực	- Về 0% sau 3-7 năm
Riêng cá ngừ đóng hộp và cá viên, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan lần lượt là 11.500 tấn và 500 tấn (thuế trong hạn ngạch là 0%)	
Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam được xóa bỏ thuế quan	
- Sau 3 năm: 86,5%	
- Sau 5 năm: 90,3%	
- Sau 7 năm: 100%	

Cụ thể, từ khi Hiệp định có hiệu lực, hàng hóa thuộc nhóm A sẽ được xóa bỏ hoàn toàn và không chịu bất kỳ loại thuế quan nào; hàng hóa thuộc nhóm B3 sẽ được xóa bỏ dần trong bốn năm, và sau đó sẽ không chịu bất kỳ loại thuế quan nào. Tương tự thời hạn xóa bỏ thuế cho hàng hóa thuộc các nhóm B5, B7, B9, B10 lần lượt là 6, 7, 10 và 11 năm ().

Bảng 7: Danh mục thuế áp dụng cho các mặt hàng thủy sản

Mã	Mô tả	Thuế suất cơ bản	Phân loại	Ghi chú
0301 93 00	Cá chép	8	A	
0301 94 90	Cá ngừ vây xanh TBD	16	A	
0302 13 00	Cá hồi Thái Bình Dương	2	A	
0302 21 90	Cá bơn Thái Tây Dương	15	B3	
0302 39 80	Cá trích nước lạnh Cá trích com Cá trích dầu Cá nục hoa Cá nục gai và cá sòng	22	B5	
0304 62 00	Cá da trơn fillet ướp lạnh	5,5	B3	Thuế suất = Thuế GSP
0304 69 00	Các loại cá fillet đông lạnh khác	9	B7	
1604 14 11	Cá ngừ đại dương chế biến	24	Cộng dồn 11.500 tấn/năm	
1604 14 18	Cá ngừ đại dương chế biến	24	Cộng dồn 11500	

			tấn/năm	
1604 14 90	Cá ngừ sọc dưa chế biến	25	Cộng dồn 11500 tấn/năm	
1604 14 39	Cá ngừ vằn chế biến	24	Cộng dồn 11500 tấn/năm	
1604 20 05	Chế phẩm Surimi (cá viên đóng hộp)	20	Cộng dồn 500 tấn/năm	
1604 20 70	cá ngừ đại dương hoặc cá khác thuộc chi Euthynnus đã chế biến	24	Cộng dồn 11500 tấn/năm	

Nguồn: Biểu thuế của EU.

Đối với một số mặt hàng “nhạy cảm” như cá ngừ và cá viên đóng hộp, phía EU cam kết dành một hạn ngạch miễn thuế nhất định cho hàng hóa từ Việt Nam. Cụ thể các sản phẩm cá ngừ đại dương chế biến được miễn thuế trong phạm vi cộng dồn 11500 tấn/năm; sản phẩm Surimi (cá viên đóng hộp) được miễn thuế trong hạn ngạch 500 tấn/năm. (**Error! Reference source not found.**)

Ưu đãi về thuế phía EU dành cho Việt Nam tương đối lớn. 55% số dòng thuế trong lĩnh vực thủy sản có thuế suất từ 0-5%, 29% có thuế suất từ 5-10% và 16% có thuế suất 10-20%. Tỷ lệ tương ứng mà phía Việt Nam dành cho hàng hóa nhập khẩu từ EU là 44%, 3% và 52%.⁶ Việc cắt giảm hàng rào thuế quan vì vậy sẽ tạo động lực mạnh cho ngành thủy sản Việt Nam.

Có thể thấy rằng, phần lớn các sản phẩm thủy sản được lợi thế về thuế quan, kể cả có lộ trình hoặc được bỏ thuế ngay, trừ cá ngừ chế biến và surimi là hai sản phẩm có tính cạnh tranh cao với EU sẽ phải có hạn ngạch. Một lưu ý nữa cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, sau khi EVFTA có hiệu lực, thủy sản xuất khẩu sẽ hưởng thuế suất của FTA này thay vì thuế GSP như trước. Điều này mang lại nhiều lợi ích ở khía cạnh, thuế suất trong EVFTA dành cho đại đa số các sản phẩm xuất khẩu trong khi GSP chỉ dành cho một vài loại sản phẩm nhất định. Thêm vào đó, thuế GSP là ưu đãi đơn phương EU dành cho Việt Nam và có thể rút lại bất cứ lúc nào; trong khi đó cam kết thuế quan của EU-FTA là cam kết song phương mà hai bên bắt buộc phải thực hiện, không có quyền tự ý đơn phương hủy bỏ nghĩa vụ này.

Bên cạnh việc được lợi nhờ hưởng ưu đãi thuế xuất khẩu, ngành thủy sản Việt Nam cũng có cơ hội lớn trong việc chuyển nguồn nguyên liệu thủy sản phục vụ cho chế biến xuất khẩu. Thực tế trong những năm gần đây, nguồn nguyên liệu thủy sản trong nước đã sụt giảm đáng kể⁷ và Việt Nam đang phải dựa nhiều hơn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài.

⁶ MUTRAP (2014)

⁷ Theo VASEP, tính đến thời điểm tháng 8/2016, diện tích nuôi mới cá tra tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã giảm khoảng 26%, diện tích thu hoạch cũng giảm gần 20% so với cùng kỳ năm 2015. Trong 10 tỉnh có vùng nuôi cá tra, đã có 9 tỉnh diện tích nuôi mới giảm mạnh như: Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ... Hiện cá trong dân đã hết và các doanh nghiệp muốn có nguyên liệu để chế biến phục vụ cho xuất khẩu phải tự tìm kiếm các nguồn khác như nhập khẩu, cá tự nuôi... Tương tự, con tôm cũng không mấy khả quan hơn khi các doanh nghiệp chế biến đang đau đầu với

Tham gia EVFTA, Việt Nam có cơ hội nhập khẩu thủy sản nguyên liệu từ các nước EU có năng lực khai thác tốt với giá rẻ hơn (do thuế nhập khẩu giảm). Thêm vào đó, với năng lực chế biến thuộc nhóm hàng đầu thế giới, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có thể gia tăng nhập khẩu nguyên liệu từ các nước không trong khối EU như Indonesia và một số nước ASEAN khác có kí hiệp định song phương với EU và vẫn được tận hưởng ưu đãi về thuế nhờ quy tắc xuất xứ cộng gộp, từ đó gia tăng xuất khẩu vào thị trường EU.

Một yếu tố quan trọng nữa, đó là EVFTA sẽ giúp tăng tính cạnh tranh của ngành thủy sản Việt Nam so với một số quốc gia khác, ví dụ như Trung Quốc. Hiện nay, Trung Quốc đang đứng đầu về gia công thủy sản cho nhiều thị trường. Tuy nhiên theo khuôn khổ Hiệp định TPP, sẽ có xu hướng dịch chuyển từ Trung Quốc sang các nước khác có điều kiện sản xuất và lao động thuận lợi hơn, trong đó có Việt Nam.

4.2. Thách thức với ngành thủy sản Việt Nam

- *Nguồn nguyên liệu không ổn định, giá thành sản xuất cao, chất lượng không ổn định*

Như đã phân tích ở phần trên, do nguồn nguyên liệu thủy sản đang dần khan hiếm và việc phải phụ thuộc nhiều hơn vào nguyên liệu chế biến từ nước ngoài, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam còn chịu bị động về số lượng và chất lượng của nguồn cung thủy sản. Từ đó có thể gây ra những ảnh hưởng nhất định đối với sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

- *Chịu cạnh tranh mạnh mẽ: cạnh tranh từ các nước sản xuất tương tự nhưng có giá thành tốt hơn, năng suất lao động cao hơn*

Theo kinh nghiệm của một số nước có GSP+ hoặc được hưởng thuế nhập khẩu 0% vào EU, nguyên liệu có xuất xứ thuần túy thường bị đẩy giá cao hơn so với không thuần túy. Do vậy việc sử dụng nguồn nguyên liệu từ các nước thuộc EU không đảm bảo giảm chi phí sản xuất cho doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam. Do đó, ngành thủy sản Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh khá gay gắt đến các nước sản xuất tương tự nhưng có giá thành tốt hơn và năng suất lao động cao hơn.

Thêm vào đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam còn chưa nắm bắt thông tin đầy đủ về thị trường, thường xuyên bị thu động trong các vấn đề về cung-cầu thị trường, chính sách thuế, các quy định và chính sách liên quan khác, từ đó gây ảnh hưởng không nhỏ tới sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam.

- *Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS)*

Đối với các mặt hàng nông sản nói chung và thủy sản nói riêng, để có thể xuất khẩu sang thị trường EU cần tuân thủ nhiều quy tắc về vệ sinh và kiểm dịch. Nguyên tắc SPS sử dụng trong EVFTA cơ bản dựa trên các nguyên tắc sẵn có của WTO.

Theo đó, các doanh nghiệp cần phải đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất (bao gồm cơ sở hạ tầng và quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn HACCP). Ngoài ra, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản cần lưu ý một số các quy định chung của EU liên quan tới quy tắc vệ sinh thực phẩm có nguồn gốc động vật, dư lượng cho phép một số chất nhất

bài toán thiếu hụt nguyên liệu chế biến. Tại những tỉnh trọng điểm về nuôi tôm như Cà Mau, Sóc Trăng... các tháng đầu năm nay, nhiều vừa nuôi tôm trên địa bàn không đủ nguồn hàng cung ứng cho các nhà máy, doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản trên địa bàn.

định với sản phẩm thủy sản.v.v. (xem Phụ lục 1).

Hộp 1: Thủy sản của Việt Nam bị EU trả về⁸

Trong 9 tháng đầu năm 2015, Việt Nam có 27 lô hàng thủy sản xuất khẩu sang EU bị cảnh báo nhiễm hóa chất kháng sinh, tăng 1,28 lần so với cả năm 2014. Tính chung cả năm 2015, có 260 lô hàng thủy sản của Việt Nam bị phía EU trả về vì lí do hóa chất, kháng sinh, vi sinh vật vượt ngưỡng cho phép. Phía EU có văn bản gửi Cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (Nafiqad) nêu rõ 24 doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam có lô hàng bị phát hiện vi phạm, đồng thời cảnh báo nếu tình hình không được cải thiện rõ rệt sẽ áp dụng các biện pháp bổ sung để bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng châu Âu.

Phía EU kiểm soát chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm của hàng hóa nhập khẩu thông qua các cơ quan quốc gia giữa các nước thành viên và Ủy ban châu Âu. Thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam cần tuân thủ theo các tiêu chuẩn EU ban hành. Ủy ban châu Âu có trách nhiệm điều phối, kiểm tra và có động thái pháp lý cần thiết để đảm bảo áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn và yêu cầu trong thị trường châu Âu.

EU đã xây dựng một hệ thống cảnh báo tại các trạm kiểm soát biên giới. Thủy sản bị nghi nhiễm chất cấm sẽ bị kiểm tra MPRL. Nếu lượng chất cấm trong thủy sản dưới mức MPRL, phía EU sẽ đưa ra biện pháp xử lý thông báo. Trường hợp lượng chất cấm cao hơn mức MPRL, phía EU có thể cảnh báo và từ chối nhập khẩu.

Bảng 8: Các cấp cảnh báo và hình thức xử lý hàng hóa nhiễm chất cấm của EU

Chế độ cảnh báo	Nguồn tin	Hình thức xử lý
1. Thông báo/Thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát biên giới - Hàng đang tiêu thụ tại siêu thị có chất cấm bị phát hiện < MPRL 	<ul style="list-style-type: none"> - Trạm kiểm soát biên giới đưa chỉ tiêu vào giám sát tăng cường - DN và quốc gia có lô hàng bị cảnh báo bị đưa vào danh sách chú trọng kiểm soát
2. Cảnh báo không cho phép nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả kiểm tra của các trạm kiểm soát biên giới - Chất cấm phát hiện > MPRL 	<ul style="list-style-type: none"> - Không cho phép nhập khẩu lô hàng - Đình chỉ tạm thời DN - Yêu cầu quốc gia, DN xác định nguyên nhân và thiết lập biện pháp khắc phục - Chỉ dỡ bỏ lệnh đình chỉ khi có 10 lô được kiểm tra đạt

⁸ Theo Nafiqad

		yêu cầu
3. Cảnh báo khẩn cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm đang tiêu thụ trên thị trường - Sản phẩm đang đóng gói lại hoặc chế biến tiếp tục tại EU - Giá trị phát hiện > MPRL 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu hồi sản phẩm để tiêu hủy - Đình chỉ tạm thời DN - Yêu cầu quốc gia, DN xác định nguyên nhân và thiết lập biện pháp khắc phục - Chỉ dỡ bỏ lệnh đình chỉ khi có 10 lô được kiểm tra đạt yêu cầu

Nguồn: MUTRAP.

Đối với Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm soát các vấn đề vệ sinh thực phẩm và cấp giấy chứng nhận gồm có:

(i) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: chịu trách nhiệm về sức khỏe động thực vật, quản lý việc giám sát và kiểm soát để ngăn chặn các loại bệnh ảnh hưởng đến nông nghiệp, kinh tế, động vật và con người. Đối với xuất khẩu sản phẩm động vật và thực vật, Bộ cũng có trách nhiệm kiểm tra, kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận các tiêu chuẩn và yêu cầu theo thỏa thuận của Bên nhập khẩu.

(ii) Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, trong phạm vi thẩm quyền của mình, chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng. Các cơ quan này quản lý việc giám sát và kiểm soát trong đó bao gồm việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thủ tục phê duyệt, thực hiện đánh giá rủi ro của sản phẩm, kiểm tra tại cơ sở để đảm bảo việc tuân thủ các tiêu chuẩn và yêu cầu theo thỏa của Bên nhập khẩu đối với việc nhập khẩu. Đối với xuất khẩu thực phẩm, các cơ quan này cũng có trách nhiệm kiểm tra và cấp giấy chứng nhận y tế.

Hộp 2: Hòa hòa hóa các quy định SPS của Việt Nam và EU

Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 6 tháng 9 năm 2014 về Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam theo tiêu chuẩn VietGAP nhằm hài hòa với các quy định của EU. Tiêu chuẩn VietGAP quy định những nguyên tắc và yêu cầu áp dụng trong nuôi trồng thủy sản nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm, giảm thiểu tác động đến môi trường sinh thái, quản lý tốt sức khỏe của động vật thủy sản, thực hiện trách nhiệm về phúc lợi xã hội và an toàn lao động, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

Các cơ sở sản xuất thủy sản sau khi tuân thủ các quy định của VietGAP từ khâu khu vực nuôi trồng, con giống đến quy trình thu hoạch vận chuyển thủy sản sẽ

được cấp giấy chứng nhận VietGAP, đồng nghĩa với việc được cấp giấy chứng nhận GlobalGAP và được EU công nhận⁹.

Tác động quan trọng nhất của các biện pháp SPS của EU ở chỗ định hướng sự phát triển của ngành thủy sản Việt Nam để có thể xuất khẩu sang thị trường rộng lớn này. Tuân thủ theo các tiêu chuẩn của EU là điều kiện tiên quyết. Do đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam không còn lựa chọn nào khác ngoài việc đầu tư xây dựng ngành thủy sản xuất khẩu đạt tiêu chuẩn quốc tế. Mức lợi nhuận hiện tại của ngành thủy sản cho thấy chi phí đầu tư ban đầu và chi phí duy trì việc đáp ứng các tiêu chuẩn của EU có thể được bù đắp bởi lợi nhuận.¹⁰

Mặc dù phải bỏ chi phí để duy trì việc tuân thủ theo các điều kiện của EU, doanh nghiệp Việt Nam vẫn có cơ hội lớn từ việc gia tăng khả năng tiếp cận các thị trường khác, ví dụ như Úc. Do các tiêu chuẩn kiểm dịch áp dụng tại các thị trường các nước phát triển tương đối giống nhau, thành công trong tiếp cận thị trường EU sẽ hỗ trợ ngành thủy sản nâng cao khả năng tiếp cận các thị trường phát triển khác. Sau khi hệ thống quản lý thủy sản của Việt Nam được EU công nhận, các quốc gia khác bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada, Thụy Sĩ và Đài Loan cũng sẽ công nhận Việt Nam đủ tiêu chuẩn xuất khẩu các mặt hàng thủy sản.

- *Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)*

Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) theo định nghĩa của WTO là “các biện pháp kỹ thuật là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu và/hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hoá nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó”. Quy tắc TBT sử dụng trong EVFTA căn bản dựa trên các quy tắc sẵn có của WTO. Để có thể xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU, các nước xuất khẩu phải tuân thủ các nguyên tắc TBT trong quy trình chế biến, đóng gói sản phẩm và bảo vệ môi trường.

Đối với các sản phẩm thủy sản, các vấn đề TBT chủ yếu quy định trong luật của EU bao gồm:

- i. Dấu sức khỏe, nhận dạng và nhãn hàng hóa

Quy định (EC) 853/2004 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 29/4/2004 đề ra các yêu cầu vệ sinh cụ thể đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật, trong đó bao gồm các yêu cầu về dấu nhận dạng và nhãn sản phẩm

- ii. Các vật liệu nhựa tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm (dùng trong quá trình chế biến, đóng gói sản phẩm)

EU quy định rất chặt chẽ với các loại dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm thủy sản trong quá trình sơ chế. Các dụng cụ này cần phải:

⁹ Bộ NN&PTNT <http://agifish.com.vn/tin-tuc/Thong-tin-thuy-san/VietGap-trong-thuy-san-duoc-cong-nhan-nhu-GlobalGap>

¹⁰ Theo nhận định của MUTRAP

- Làm bằng vật liệu không tạo ra mùi, vị và các chất độc ảnh hưởng đến chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm;
- Không thấm nước, không gỉ sét, không bị ăn mòn, có thể rửa hoặc khử trùng nhiều lần mà không bị hư hại;
- Dụng cụ chứa đựng cần phải làm bằng nhựa tốt, có màu sáng, bề mặt nhẵn, thoát nước tốt, không bị thấm nước, dễ làm vệ sinh và khử trùng;
- Thùng chứa phế thải cần được ghi rõ hoặc có dấu hiệu phân biệt rõ với thùng chứa sản phẩm;
- Không được sử dụng gỗ làm bề mặt tiếp xúc với thủy sản trong quá trình chế biến;
- .v.v.

Những chỉ thị về nguyên liệu đóng gói thực phẩm: Chỉ thị khung 89/109EEC về nguyên vật liệu tiếp xúc trực tiếp với thức ăn, và Chỉ thị cụ thể đối với vật liệu đóng gói bằng nhựa (Chỉ thị 2002/72/EC): giấy bóng kính tái tạo lại (93/10/EEC) và monome vinyl chloride (Chỉ thị 78/142/EEC).

Các doanh nghiệp có thể tham khảo thêm yêu cầu chi tiết của vật liệu tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm thủy sản tại văn bản Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4378:2001 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC/F11 Thủy sản biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành.

Hộp 3: Một số quy định mới về vật liệu nhựa tiếp xúc với thực phẩm

Tháng 12/2015, Ủy ban EU vừa thông báo cho WTO một số sửa đổi trong quy định của EU về vật liệu và sản phẩm nhựa được phép tiếp xúc với thực phẩm.

Có 8 chất được bổ sung vào danh mục các chất được phép sử dụng theo Phụ lục I của Quy định trên, gồm:

- axit dodecanoic, 12-amino-, polymer với ethene, 2,5-furandione, α -thủy- ω -hydroxypoly (oxy-1,2-ethanediyl) và 1-propene
- furan-2,5-dicarboxylic acid
- 1,7-octadiene
- perfluoro {axit acetic, 2 - [(5-methoxy-1,3-dioxolan-4-yl) oxy]}, muối amoni
- dipalmitate ethylene glycol
- N, N'-bis (2,2,6,6-tetramethyl-4-piperidiny) Isophthalamide
- 2,4,8,10-tetraoxaspiro [5,5] undecan-3,9-dietanol, β 3, β 3, β 9, β 9-tetramethyl- ('SPG')
- axit béo, chất C16-18 bão hòa, este với dipentaerythritol.

Gần đây, các chất trên đã được chứng minh là an toàn trong sử dụng bởi Cơ

quan An toàn thực phẩm châu Âu (EFSA).

iii. Bảo vệ môi trường

Chỉ thị 98/8/EC của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 16/2/1998 về việc đưa ra thị trường các sản phẩm trừ sinh vật có hại cũng đề ra những giới hạn sử dụng các chất diệt sinh vật có hại (các chất diệt sinh vật không phải sử dụng cho nông nghiệp) để làm sạch các thiết bị sản xuất thực phẩm.

iv. Bảo tồn môi trường

Chỉ thị IUU (chỉ thị chống đánh bắt thủy sản trái phép): Quy định của Hội đồng (EC) số 1005/2008 ngày 29/9/2008 thành lập một hệ thống cấp Cộng đồng để chống đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo hay không tuân thủ quy định, sửa đổi các Quy định (EEC) số 2847/93, (EC) số 1936/2001 và (EC) số 601/2004 và bãi bỏ hiệu lực của các Quy định (EC) số 1093/94 và (EC) số 1447/1999. Quy định này cũng yêu cầu phải có chứng nhận về cá được đánh bắt hợp pháp để cung ứng cá và các sản phẩm cá ra thị trường EU.

Hộp 4: Chứng nhận khai thác thủy sản- chống đánh bắt trái phép¹¹

Để chống đánh bắt cá bất hợp pháp, thủy sản khai thác để nhập khẩu hoặc chuyển lên các tàu tại EU phải có chứng nhận khai thác. Doanh nghiệp phải yêu cầu cơ quan thẩm quyền tại địa phương đưa ra giấy chứng nhận khai thác với sản lượng khai thác dành cho các thị trường EU. Nếu một quốc gia không tuân thủ các hướng dẫn của châu Âu để ngăn chặn và loại bỏ khai thác IUU, nước đó có nguy cơ bị EU cấm Nhập khẩu tạm thời. Điều này đã xảy ra với Belize, Campuchia, Guinea và Sri Lanka.

Theo lập luận của EU, hoạt động đánh bắt cá trái phép (đánh bắt IUU) là mối đe dọa lớn nhất đến việc duy trì, bảo tồn các nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh thái biển, gây ra những tác động nghiêm trọng về môi trường cũng như kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Phần lớn các hoạt động đánh bắt cá trái phép được thực hiện bởi các nước đang phát triển.

Ước tính hàng năm, EU nhập khoảng 1,1 tỉ Euro các sản phẩm đánh bắt cá có được từ hoạt động đánh bắt trái phép¹². Chính vì vậy, EU là thị trường tiềm năng cho tổ chức đánh bắt IUU. Do đó, việc xây dựng, ban hành và thực hiện Quy định IUU thể hiện trách nhiệm của EU đối với cộng đồng quốc tế trong các nỗ lực ngăn chặn hoạt động đánh bắt cá phi pháp.

Theo quy định này, một tàu hoặc tổ chức đánh bắt cá được cho là có dính líu tới hoạt động IUU nếu có dấu hiệu cho thấy đã vi phạm các quy định về quản lý và bảo tồn được áp dụng tại khu vực liên quan, hoặc việc đánh bắt cá không có giấy phép hợp lệ, được thực hiện trong vùng biển gần; thực hiện vào mùa cấm đánh bắt; sử dụng các phương tiện đánh bắt bị cấm; không chấp hành các quy định bắt buộc về chế độ báo cáo, giả mạo nhận dạng hoặc cản trở việc điều tra...

¹¹ Theo VASEP

¹² Theo VCCI <http://chongbanphagia.vn/quy-dinh-ve-chong-danh-bat-ca-bat-hop-phap-cua-lien-minh-chau-au-n1009.html>

Theo Chương III của quy định trên, các sản phẩm thủy sản có được từ hoạt động đánh bắt IUU đều bị nghiêm cấm. Các sản phẩm thủy sản được nhập khẩu vào EU phải có Giấy chứng nhận đánh bắt. Cơ quan chức năng của nước có tàu đánh bắt phải xác nhận rằng thủy sản được đánh bắt trên tàu là phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định quốc tế về quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản. Chứng nhận này phải được hợp thức bởi cơ quan có thẩm quyền. Chứng nhận này áp dụng cho tất cả các sản phẩm đã chế biến hoặc chưa qua chế biến, trừ cá nước ngọt, cá cảnh và một số loại thân mềm khác.

Để tìm hiểu thêm các thông tin về TBT, doanh nghiệp có thể truy cập vào cổng điện tử có tính năng tương tác do Văn phòng TBT Việt Nam vận hành¹³. Tại đây các doanh nghiệp xuất khẩu có thể tìm được các thông tin TBT bao gồm nội dung các thông báo nhận được từ các thành viên WTO cũng như nội dung các thông báo của phía Việt Nam được Văn phòng TBT gửi đi cho các thành viên WTO. Đây là một kênh liên lạc thường xuyên giữa các cơ quan Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp về vấn đề TBT.

- *Quy tắc xuất xứ của sản phẩm (ROO)*

Quy tắc xuất xứ sản phẩm (ROO) là công cụ pháp lý kết nối một sản phẩm của một quốc gia với với những đãi ngộ cụ thể. Quy tắc xuất xứ giúp xác định liệu một sản phẩm có được coi là chuyển đổi đủ tại một nước để nhận ưu đãi về thuế quan dựa trên các cam kết trong các FTAs song phương/đa phương hay không. ROO đã trở thành công cụ chính sách thương mại mới để tăng cường hoặc hạn chế tiếp cận thị trường đối với các đối tác thương mại. Quy tắc xuất xứ trong EVFTA tương đồng với những điểm chính của quy tắc xuất xứ theo hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của EU.

Mặt hàng thủy sản Việt Nam được coi là có xuất xứ thuần túy nếu như các sản phẩm thủy sản được sinh ra và nuôi lớn tại các trang trại thủy sản trong nước hoặc thu được qua quá trình đánh bắt trong lãnh hải mà Việt Nam có quyền khai thác độc quyền. Những mặt hàng này nghiêm nhiên được hưởng ưu đãi về thuế quan theo quy định của EVFTA.

Đối với những mặt hàng thủy sản Việt Nam nhập khẩu để chế biến sau đó xuất khẩu, quy định về xuất xứ lũy kế vẫn được áp dụng với điều kiện những nguyên liệu đó đã qua **gia công hoặc xử lý đáng kể** tại Việt Nam (Điều 5 tại Nghị định thư về hàng hóa có xuất xứ). Sản phẩm thủy sản không được tính xuất xứ Việt Nam nếu như nguyên liệu không được chế biến tại Việt Nam mà chỉ trải qua các công đoạn gia công không đáng kể bao gồm bảo quản, phân chia gói lớn thành các gói nhỏ, dán nhãn.v.v.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần lưu ý đến một số quy định khác về xuất xứ như: Hàng hóa xuất khẩu sang EU được quá cảnh tại các nước thứ ba không bị thay đổi và phải được bảo quản trong điều kiện tốt hoặc được dán nhãn, niêm phong để đảm bảo sự tuân thủ theo các yêu cầu của nước nhập khẩu. Giấy tờ để chứng minh sự tuân thủ theo quy tắc không chuyển đổi có thể được yêu cầu trong trường hợp phát sinh nghi vấn; Thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ: EU chấp nhận bên xuất khẩu tự chứng nhận cho hàng hóa của mình. Bất kì nước xuất khẩu vào EU nào cũng có thể tự chứng nhận cho các lô hàng có giá trị không vượt quá 6000 EUR hoặc xin cấp chứng nhận EUR 1 của Hải quan. Doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần có Giấy chứng nhận xuất xứ do chính phủ cấp, nhưng cũng có thể

¹³ <http://www.tbvtvn.org/default.aspx>

tự chứng nhận cho hàng hóa của mình khi họ đủ khả năng¹⁴. Doanh nghiệp có thể tham khảo thêm về thủ tục xin cấp chứng nhận xuất xứ tại Phụ lục 2 của báo cáo.

Một phương pháp được dùng để tính toán nguồn gốc và hàm lượng xuất xứ là sử dụng các tiêu chuẩn giá trị gia tăng. Đây là biện pháp được EU ưa chuộng, đặc biệt áp dụng cho toàn bộ hàng nông sản chế biến hoàn tất. Thực tế cho thấy nhiều doanh nghiệp không thực sự tận dụng được các ưu đãi của các FTA do chi phí tuân thủ quá cao hoặc do yêu cầu về mức độ chuyển đổi không được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của ngành.

Bên cạnh các quy định cơ bản nêu trên, EVFTA còn có những quy tắc xuất xứ với từng sản phẩm cụ thể (PSR) được thống nhất áp dụng cho cả 2 phía EU và Việt Nam. Cụ thể, với các sản phẩm thủy sản thuộc Chương 3, hai bên thống nhất áp dụng xuất xứ thuần túy. Các mặt hàng thuộc Chương 16, hai bên thống nhất nguyên liệu từ Chương 3 và Chương 16 được sử dụng phải có xuất xứ, với linh hoạt cho các mặt hàng mực và bạch tuộc chế biến của Việt Nam (mã HS 160554 và 160555) được phép cộng gộp và mở rộng với các nước ASEAN đã và sẽ kí FTA với EU trong tương lai (ví dụ: Indonesia).

Do việc thực hiện các FTA đi kèm với chi phí gia tăng, các công ty lớn sẽ có nhiều khả năng tận dụng ưu đãi hơn các doanh nghiệp nhỏ. Trong EVFTA, quy tắc xuất xứ chặt chẽ và ít linh hoạt hơn, nên được coi là rào cản/thách thức đáng kể với việc tham gia thị trường của các DNNVV.

- *Dán nhãn đối với các sản phẩm thực phẩm*

Quy định chung về nhãn sản phẩm thực phẩm FIC R1169/2011 được Ủy ban Châu Âu ban hành vào ngày 22/11/2011 có hiệu lực kể từ ngày 13/12/2014.

Một số yêu cầu quan trọng về việc ghi nhãn thuộc Quy định EU số 1169/2011 cần đáp ứng trong mọi trường hợp là việc ghi nhãn không được gây hiểu nhầm, nhãn sản phẩm phải được ghi chính xác, rõ ràng và dễ hiểu. Đặc biệt, nhãn sản phẩm không được phép gợi ý rằng thực phẩm giúp ngăn ngừa, điều trị và chữa bệnh cho người.

Theo Quy định này, doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm trong lĩnh vực kinh doanh dưới sự kiểm soát của mình phải có trách nhiệm: Không được sửa thông tin đi kèm thực phẩm nếu việc làm đó gây hiểu nhầm cho người tiêu dùng sau cùng hoặc làm giảm mức độ bảo vệ người tiêu dùng và khả năng người tiêu dùng sau cùng được lựa chọn sản phẩm trên cơ sở thông tin. Đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về luật thông tin thực phẩm và các quy định trong nước khác liên quan đến hoạt động của mình và phải xác minh được các yêu cầu đó đã được đáp ứng.

Đồng thời, doanh nghiệp phải đảm bảo thông tin liên quan đến thực phẩm đóng gói sẵn dành cho người tiêu dùng sau cùng hoặc cung cấp cho các cơ sở phục vụ ăn uống quy mô lớn được truyền tải đến doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm nhận thực phẩm đó nhằm, khi cần thiết, cung cấp thông tin bắt buộc về thực phẩm đến tay người tiêu dùng sau cùng.

¹⁴ Hiện nay, mới chỉ có công ty CP Sữa Vinamilk được tự chứng nhận xuất xứ
<https://cvdvn.net/2016/08/04/moi-chi-co-1-doanh-nghiep-duoc-tu-chung-nhan-xuat-xu/>

Nhãn sản phẩm phải thể hiện đầy đủ 12 thông tin sau (Điều 9 của Quy định FIC R1169/2011):

- 1) Tên thực phẩm;
- 2) Danh mục nguyên liệu;
- 3) Bất kỳ nguyên liệu hoặc phụ liệu nào gây dị ứng hoặc khó chịu được sử dụng trong sản xuất hoặc chế biến thực phẩm và có trong sản phẩm cuối cùng;
- 4) Số lượng các nguyên liệu hoặc các nhóm nguyên liệu nhất định;
- 5) Khối lượng tịnh của thực phẩm;
- 6) Hạn sử dụng tối thiểu hoặc “sử dụng đến ngày”;
- 7) Điều kiện bảo quản/hoặc điều kiện sử dụng đặc biệt nếu có;
- 8) Tên hoặc tên doanh nghiệp và địa chỉ của doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm;
- 9) Nước xuất xứ hoặc nơi xuất xứ;
- 10) Hướng dẫn sử dụng trong trường hợp khó có thể sử dụng thực phẩm đúng cách nếu không có những hướng dẫn đó;
- 11) Đối với đồ uống chứa hơn 1,2 % hàm lượng cồn, nồng độ cồn theo hàm lượng;
- 12) Thông tin dinh dưỡng.

Trong trường hợp thực phẩm đóng gói sẵn, thông tin bắt buộc về thực phẩm phải được ghi trực tiếp trên bao bì hoặc trên nhãn gắn lên bao bì.

Thông tin bắt buộc về thực phẩm phải được ghi bằng ngôn ngữ dễ hiểu đối với người tiêu dùng của nước thành viên nơi thực phẩm được bán. Trong phạm vi lãnh thổ của mình, các nước thành viên nơi thực phẩm được bán có thể quy định rằng các chi tiết phải được nêu bằng một trong những ngôn ngữ chính thức của EU.

Đối với thông tin dinh dưỡng được ghi trên nhãn phải bao gồm thông tin về giá trị năng lượng và lượng chất béo, chất béo bão hòa, carbohydrate, đường, protein và muối có trong sản phẩm. Ngoài ra, một số thông tin sau cũng có thể cần được ghi trên nhãn:

- 1) mono-unsaturates;
- 2) polyunsaturates;
- 3) polyols;
- 4) tinh bột;
- 5) chất xơ;
- 6) bất kỳ loại vitamin hoặc khoáng chất nào có mặt với “số lượng đáng kể”

Hình 11: Mẫu nhãn dành cho sản phẩm thủy sản để xuất sang thị trường EU

Cá trích (Scomber scombrus)	Đánh bắt tại Biển đông
Trawl (Lưới rê)	Cập cảng Hải phòng 12/01/2016
Net quantity (trọng lượng)	Use by 18/01/2016
Tên doanh nghiệp và địa chỉ:	Keep at 0 - 2 C
Việt Nam -xx-yy-zz	yyy - Chứng nhận Code

Nguồn: Trung tâm WTO.

Đối với thủy sản nói riêng, nhãn sản phẩm còn phải cung cấp thêm thông tin chính xác về việc thu hoạch và sản xuất, yêu cầu xác định ngư cụ sử dụng và diện tích thu hoạch. Điều này áp dụng cho tất cả các thủy sản chưa qua chế biến và chế biến. Quy định này bắt buộc doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản phải cung cấp cho người mua thông tin chính xác về nguồn gốc của sản phẩm (**Error! Reference source not found.**).

Hộp 5: Dán nhãn sinh thái cho các sản phẩm thủy sản¹⁵

Trong những năm gần đây, các sản phẩm thủy sản có nhãn sinh thái đã nhanh chóng chiếm được thị phần tại một số thị trường châu Âu, nhất là ở Tây và Bắc Âu (ví dụ như Hà Lan và Đức). Nhãn sinh thái sẽ ngày càng quan trọng tại các thị trường này. MSC là chương trình chứng nhận đối với sản phẩm thủy sản đánh bắt tự nhiên còn ASC chứng nhận thủy sản nuôi. GLOBALG.A.P. và Friend of the Sea cũng là các chứng nhận được nhiều người biết đến.

Dù nhãn sinh thái thường mang lại lợi nhuận cao hơn, nhưng chỉ nên xem nó như sự đảm bảo đối với thị trường, nhất là trong những thời kỳ khó khăn. Bắc Âu và Tây Âu quan tâm đến các sản phẩm có nhãn sinh thái nên nếu có chứng nhận, doanh nghiệp sẽ có thêm cơ hội tại thị trường này.

• **Biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và các biện pháp tự vệ TM**

Ngoài những yêu cầu khắt khe về SPS, TBT, ROO, thị trường EU (cũng như các thị trường nhập khẩu khác) có thể đưa ra các biện pháp phi thuế quan khác như chống bán phá giá và chống trợ cấp để ngăn chặn khả năng tiếp cận thị trường của thủy sản Việt Nam. Đây cũng là rào cản không nhỏ đối với doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong quá trình tìm kiếm thị phần tại EU.

Đối với những sản phẩm bị nghi ngờ bán phá giá có thể bị nước nhập khẩu áp thêm thuế chống bán phá giá kèm theo với thuế nhập khẩu thông thường. Trên thực tế, thuế chống bán phá giá được nhiều nước sử dụng như một hình thức "bảo hộ hợp pháp" đối với sản xuất nội địa của mình.

¹⁵ Theo VASEP

Quy trình chống bán phá giá tại thị trường EU gồm có:

- 1) Đơn khiếu nại được ngành công nghiệp bị ảnh hưởng gửi tới Tổng vụ Thương mại
- 2) Ủy ban EU xác định căn cứ để điều tra thông của Tổng vụ Thương mại
- 3) Quá trình điều tra được thực hiện: tiến hành làm thủ tục mẫu; phát bảng câu hỏi điều tra và nộp lại; thăm, gọi xác minh.
- 4) Tạm kết luận và công bố các biện pháp tạm thời
- 5) Thảo luận / tư vấn
- 6) Công bố kết quả cuối cùng
- 7) Thảo luận / tư vấn; cơ hội để thảo luận về thực hiện giá
- 8) Biện pháp cuối cùng

EVFTA bổ sung một số các quy định mang tính WTO+ giới hạn việc sử dụng các công cụ tự vệ thương mại để tránh lạm dụng và đảm bảo công bằng, minh bạch. Các quy định này tạo ra môi trường kinh doanh ổn định và thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Theo đó, 2 bên thống nhất quyền kháng kiện của 2 bên được đảm bảo đầy đủ.

Để đảm bảo công bằng, ngoài 3 tiêu chí của WTO cho việc khởi xướng điều tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá hoặc đối kháng (có bán phá giá, có thiệt hại và mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá với thiệt hại), EVFTA yêu cầu các bên phải xem xét đến lợi ích của công chúng và các bên có liên quan (hoàn cảnh của ngành sản xuất trong nước, lợi ích của nhà nhập khẩu, người tiêu dùng). Khi áp dụng biện pháp chống bán phá giá hoặc đối kháng, quốc gia áp dụng phải nỗ lực đảm bảo rằng mức thuế áp dụng thấp hơn biên độ phá giá hay trợ cấp và chỉ ở mức đủ để loại bỏ thiệt hại.

EVFTA còn quy định một cơ chế tự vệ song phương trong thời gian chuyển đổi là 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Cụ thể, trong trường hợp có sự gia tăng hàng nhập khẩu do cắt giảm thuế quan theo Hiệp định và gây ra hoặc có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, quốc gia nhập khẩu được phép áp dụng tự vệ bằng cách tạm ngừng áp dụng cam kết cắt giảm thuế quan theo Hiệp định đối với hàng hóa liên quan, hoặc tạm tăng thuế nhập khẩu trở lại mức thuế MFN (áp dụng cho các thành viên WTO) hiện hành hay mức thuế cơ sở ban đầu cho đàm phán (tùy theo mức thuế nào thấp hơn).

Thời hạn áp dụng tự vệ được phép là 2 năm, có thể gia hạn thêm nhưng tối đa không quá 2 năm. Trong hoàn cảnh khẩn cấp, quốc gia nhập khẩu có thể áp dụng cơ chế tự vệ “nhanh” (biện pháp tự vệ tạm thời) trên cơ sở đánh giá sơ bộ về các điều kiện tự vệ. Bên áp dụng tự vệ phải tham vấn với bên bị áp dụng tự vệ về mức bồi thường thỏa đáng.

- *Cam kết về nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động của ILO*

Bên cạnh những thách thức lớn về thương mại, Việt Nam và ngành thủy sản nói riêng cần phải thực hiện các cam kết về vấn đề lao động khi tham gia Hiệp định EVFTA theo tuyên bố ngày 20/11/2015.

Cụ thể, Việt Nam cần tuân thủ các công ước cơ bản của ILO về tự do liên kết, quyền tổ chức và thương lượng tập thể, xóa bỏ lao động cưỡng bức, lao động trẻ em và phân biệt đối xử tại nơi làm việc. Việt Nam cần cải cách hệ thống pháp luật và thiết chế nhằm tạo ra sự cân bằng quyền lực hơn giữa người lao động và người sử dụng lao động. Khi đó, các lao động có thể có tiếng nói và có quyền xác lập tiền lương cũng như điều kiện làm việc thông

qua đối thoại với người sử dụng lao động. Điều này có thể gây ra những bất lợi nhất định trong cạnh tranh cho doanh nghiệp Việt Nam khi từ trước đến nay vẫn dựa vào nguồn lao động giá rẻ.

5. Chính sách và thể chế liên quan đến ngành thủy sản

Luật Thủy sản

Luật Thủy sản đã được ban hành và có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2004 (văn bản này thay thế Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản). Đây là văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất của ngành thủy sản, điều chỉnh toàn diện các lĩnh vực hoạt động thủy sản bao gồm: Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Khai thác thủy sản; Nuôi trồng thủy sản; Quản lý tàu cá và cơ sở dịch vụ hoạt động thủy sản; Chế biến, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản; Hợp tác quốc tế về hoạt động thủy sản; Quản lý nhà nước về thủy sản. Cùng với Luật thủy sản, đến nay, tám Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Thủy sản đã được Chính phủ ký ban hành và đã có hiệu lực thi hành (**Error! Reference source not found.**).

Bảng 9: Các nghị định liên quan đến Luật Thủy sản

Nghị định	Nội dung	Ngày ban hành
27/2005/NĐ-CP	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thủy sản	08/03/2005
66/2005/NĐ-CP	Đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản	19/05/2005
33/2010/NĐ-CP	Quy định của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.	31/03/2010
32/2010/NĐ-CP	Quy định của Chính phủ về quản lý hoạt động thủy sản của tàu cá nước ngoài trong vùng biển Việt Nam.	30/03/2010
59/2005/NĐ-CP	Điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản	04/05/2005
80/2012/NĐ-CP	Quy định của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.	08/10/2012
103/2013/NĐ-CP	Quy định của Chính phủ về Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản	12/09/2013
53/2012/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản	20/06/2012

Nguồn: Tổng hợp.

Chính sách quy hoạch phát triển và xuất khẩu ngành thủy sản

Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030 trong đó hướng tới một số mục tiêu quan trọng cho ngành thủy sản như:

Mục tiêu đến năm 2020:

- Tổng sản lượng thủy sản khoảng 7,0 triệu tấn (35% khai thác và 65% nuôi trồng)
- Giá trị xuất khẩu đạt 11 tỷ USD, tăng trưởng ngành thủy sản giai đoạn 2011-2020 đạt 7-8%/năm
- Khoảng 50% số lao động thủy sản được đào tạo, tập huấn, thu nhập bình quân gấp 3 lần hiện nay
- Giảm tổn thất sau thu hoạch khai thác hải sản từ 20% xuống 10%

Định hướng đến 2030:

- Tổng sản lượng thủy sản đạt 9,0 triệu tấn (30% khai thác, 70% nuôi trồng)
- Giá trị xuất khẩu thủy sản đạt 20 tỷ USD, tốc độ tăng bình quân 6-7%/năm giai đoạn 2020-2030
- Tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng xuất khẩu đạt 60%
- Khoảng 80% lao động thủy sản qua tập huấn, đào tạo.

Quy hoạch phát triển thủy sản cũng hướng tới giảm số lượng tàu thuyền đánh bắt cá gần bờ từ 82% hiện nay xuống 70% năm 2020, tăng số lượng tàu đánh bắt xa bờ từ 28.000 lên 30.000 chiếc, tăng diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản, duy trì các thị trường xuất khẩu thủy sản truyền thống như EU (21% tỷ trọng giá trị xuất khẩu), Nhật Bản (20%), Mỹ (19%), cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu chủ lực bao gồm tôm, cá tra, mực (chiếm 70% sản lượng thủy sản xuất khẩu).v.v.

Quyết định 375/QĐ-TTg ngày 01/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản chú trọng khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản nhằm khai thác an toàn, hiệu quả và bền vững, liên kết tàu cá khai thác hải sản và áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc để tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu. Mục tiêu cụ thể trong giai đoạn 2016-2020 gồm có:

- Khoảng 40% tàu cá khai thác hải sản trên biển hoạt động theo các mô hình liên kết. Trong đó, 90-100% tàu cá hoạt động ở vùng khơi tổ chức sản xuất theo mô hình có tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên ngư trường.
- 100% tàu cá khai thác hải sản vùng khơi được cung cấp bản tin dự báo ngư trường hạn ngắn (07 - 15 ngày/bản tin).
- Giảm tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 10%. Mở rộng việc áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc từ khai thác, bảo quản, đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm đối với các tàu khai thác một số đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế khác.
- Giảm số vụ tàu cá bị thiệt hại do thiên tai, rủi ro trên biển xuống dưới 75% so với năm 2011.

Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Với ngành thủy sản, tập trung sản xuất thâm canh các đối tượng chủ lực như tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra, rô phi, nhuyễn thể, khuyến khích nuôi công nghiệp, áp dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt (GAP) phù hợp quy chuẩn quốc tế.

Quyết định 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 25/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Cụ thể, ngành thủy sản cần tiếp tục chuyển đổi cơ cấu thuyền/ngề

khai thác hải sản, tập trung khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế, có khả năng xuất khẩu như tôm, mực, bạch tuộc, cá ngừ, cá thu, nhóm cá nổi lớn, v.v.

Chỉ thị 12/CT-BCT ngày 28/04/2014 của Bộ Công thương về tăng cường công tác thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản trong thời gian tới. Chỉ thị đưa ra nhiệm vụ thường xuyên cho các Cục, vụ, Trung tâm và các đơn vị liên quan đến Bộ Công thương rà soát nhu cầu tiêu dùng thủy sản tại các thị trường, chính sách nhập khẩu của các nước để đề xuất đàm phán, kí kết các FTA có lợi cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Một quy định được đồng đảo doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản quan tâm đó là hàm lượng ẩm và tỉ lệ mạ băng của sản phẩm cá tra phi lê xuất khẩu được quy định tại Nghị định 36/2014/NĐ-CP. Cụ thể, hàm lượng ẩm và tỉ lệ mạ băng của sản phẩm cá tra phi lê tương ứng là 83% và 10%.

Chính sách thuế

Nhà nước có những ưu đãi lớn về thuế với ngành thủy sản, được quy định tại Điều 6 Nghị định 67/2014/NĐ-CP như sau:

- Miễn thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên khai thác.
- Không thu lệ phí trước bạ đối với tàu, thuyền khai thác thủy, hải sản.
- Miễn thuế môn bài đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá.
- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.
- Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp khai thác hải sản.
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động khai thác hải sản, thu nhập từ dịch vụ hậu cần phục vụ trực tiếp cho hoạt động khai thác hải sản xa bờ; thu nhập từ đóng mới, nâng cấp tàu cá có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên để phục vụ hoạt động khai thác hải sản.
- Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để đóng mới, nâng cấp tàu cá có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên.

Chính sách tín dụng

Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn, xây dựng cơ chế đảm bảo tiền vay cho các hộ gia đình, hợp tác xã nuôi trồng thủy sản nói riêng vay vốn không cần thế chấp (tối đa 500 triệu đồng/hộ và 2 tỷ đồng với HTX nuôi trồng thủy sản).

Chính sách khuyến ngư

Hệ thống khuyến nông-khuyến ngư được hình thành từ trung ương đến địa phương. Đầu tư tập huấn kiến thức, xây dựng mô hình sản xuất, cung cấp tài liệu, tham quan học hỏi các điển hình được tăng cường...

Thông qua công tác khuyến nông, khuyến ngư, các đối tượng mới, công cụ mới, kỹ thuật mới được áp dụng; ngư dân được tập huấn nâng cao trình độ nghề nghiệp, được cung

cấp tài liệu và xây dựng mô hình sản xuất có hiệu quả về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

Chính sách hỗ trợ thiên tai

Hàng năm, chính phủ cung cấp ngân sách để khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra. Đầu tư hệ thống tìm kiếm cứu nạn cấp vùng và đến cộng đồng ngư dân. Ngư dân được cấp khoản tín dụng với lãi suất ưu đãi để sửa chữa, đóng mới tàu thuyền nhằm khôi phục sản xuất, đảm bảo sinh kế và đời sống sau thiên tai.

Ngành thủy sản được đặt dưới sự quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ở cấp tỉnh, Sở Thủy sản trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, được giao quản lý nhà nước về thủy sản tại địa phương. Cơ quan chuyên ngành ở Bộ Nông nghiệp và PTNT là Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, cơ quan quản lý thuộc Sở NN&PTNT là Chi cục thủy sản, Phòng Thủy sản...

Tuy nhiên, việc kiểm tra chất lượng hàng hóa tại các doanh nghiệp có tham gia xuất khẩu thủy sản đóng trên địa bàn không thuộc thẩm quyền của các Sở NN&PTNT địa phương. Thực tế cho thấy, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản vẫn có sản phẩm bán tại thị trường nội địa. Nếu chỉ trông chờ cấp trung ương kiểm tra, không phân cấp cho địa phương quản lý theo địa bàn sẽ rất khó kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản lưu thông trên thị trường nội địa.

6. Định hướng đối với doanh nghiệp

6.1. Định hướng chung

Bối cảnh Hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và việc Hiệp định EVFTA có hiệu lực yêu cầu các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam thay đổi để thích ứng với những sự thay đổi của thị trường và tận dụng tốt các cơ hội mà các FTA mang lại. Trước hết, các doanh nghiệp không nên tách rời EVFTA với các FTA khác trong chiến lược kinh doanh của mình.

Doanh nghiệp thủy sản cần lưu ý tăng cường khả năng cạnh tranh, thay đổi tư duy kinh doanh, áp dụng KHCN trong nuôi trồng và chế biến thủy sản để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, tìm kiếm cơ hội từ các FTAs khu vực và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.v.v.

Xây dựng kế hoạch nâng cao năng lực xuất khẩu (đặc biệt là khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, SPS, TBT khó khăn hơn). Trong quá trình chuyển đổi, có thể tận dụng cơ hội và tích lũy từ các FTA “tiêu chuẩn thấp” hơn (như ASEAN-FTA,..)

Xác định và tranh thủ vị trí trung tâm trong việc thực hiện FTA:

- Tìm hiểu thông tin từ các cơ quan chính phủ
- Đối thoại
- Cùng chia sẻ thông tin (cơ hội, thách thức, biện pháp kỹ thuật và khả năng ứng phó)
- Cùng đánh giá tình hình thực hiện, cơ hội, thách thức và biện pháp tháo gỡ.

Nhóm các giải pháp chung mà doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản có thể thực hiện bao gồm:

- Chuẩn bị kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và các FTAs nói riêng, các cơ hội và thách thức khi thực hiện các cam kết đó. Tăng cường chia sẻ và cập nhật thông tin về các FTAs với các doanh nghiệp khác và hiệp hội ngành nghề.

- Chủ động chia sẻ thông tin và tham vấn chính sách liên quan đến ngành thủy sản với Chính phủ, giúp đề xuất ý tưởng mới trong đàm phán HNKTQT.

- Tham gia vào các hiệp hội thủy sản trong và ngoài nước để tăng khả năng cạnh tranh của hoạt động xuất khẩu/nhập khẩu.

- Chủ động kết nối và tham vấn tích cực, thường xuyên với các cơ quan liên quan (Hiệp hội, Văn phòng SPS, TBT, VCCI, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) về xây dựng tiêu chuẩn, về công tác an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Cải thiện chất lượng sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn về kỹ thuật và vệ sinh kiểm dịch của thị trường EU và một số thị trường chủ lực khác như Mỹ, Nhật Bản. Tìm kiếm các thị trường mới có yêu cầu về kỹ thuật và kiểm dịch tương đương như EU để phát triển xuất khẩu (ví dụ: thị trường Úc).

- Tăng cường liên kết giữa cơ sở sản xuất, chế biến sản phẩm thủy sản với cơ sở lưu trữ, bảo quản để tăng hiệu quả về chi phí.

- Chủ động tìm kiếm và phát triển nguồn nguyên liệu trong nước và từ các đối tác FTAs khác để tận dụng nguồn cung nguyên liệu giá rẻ hơn cho chế biến xuất khẩu (tuy nhiên cần lưu ý tới yếu tố quy tắc xuất xứ để vẫn hưởng trọn vẹn ưu đãi của thị trường nhập khẩu).

- DN thủy sản nên xem xét thế mạnh của các nước trong các FTA để đầu tư sang các nước đó sản xuất nguyên liệu và có thể cùng với chế biến tại chỗ để xuất khẩu.

- Tham gia xây dựng chuỗi giá trị thủy sản cho những mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có giá trị gia tăng cao như tôm, cá ngừ, cá tra.v.v.

- Tìm hiểu và đầu tư để đáp ứng các tiêu chuẩn về truy xuất nguồn gốc và nhãn mác cho các sản phẩm thủy sản xuất khẩu (đặc biệt là sản phẩm cá ngừ đại dương). Chủ động cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch và xác thực về nguồn gốc sản phẩm thủy sản cho thị trường nhập khẩu.

- Chủ động tìm hiểu thông tin về các biện pháp phi thuế như chống bán phá giá, chống trợ cấp, các biện pháp tự vệ thương mại.v.v. để có thể bảo vệ tốt hơn cho doanh nghiệp mình.

6.2. Một số đề xuất, gợi ý với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Các doanh nghiệp chế biến, sản xuất thủy sản nhỏ và vừa tuy còn gặp nhiều hạn chế về vốn, lao động, trang thiết bị kỹ thuật nhưng không thể phủ nhận vai trò của họ trong việc cung cấp một lượng hàng hóa đáng kể cho tiêu dùng và xuất khẩu. Trong bối cảnh hội nhập, các DNNVV cũng có thể tận dụng một số cơ hội để phát triển, bao gồm:

- Đóng vai trò là các vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn. Các DNNVV phải trả chi phí giao dịch vô cùng lớn, khả năng tiếp cận với thị trường toàn cầu là khó khăn hơn các doanh nghiệp lớn. Bên cạnh đó, các DNNVV chưa thể ngay lập tức đáp ứng được các điều kiện

khất khe của thị trường EU. Vì vậy, DNNVV có thể tham gia sản xuất hoặc chế biến ở một công đoạn nhất định cho các DN lớn đã có đủ năng lực xuất khẩu. Liên kết với các DN lớn để hình thành chuỗi giá trị thủy sản trong nước và quốc tế.

- Chủ động nâng cao mẫu mã, chất lượng sản phẩm, có chiến lược kinh doanh phù hợp để giữ vững thị phần trong nước, đồng thời tìm kiếm các thị trường mới để đầu tư phát triển.
- Nâng cao hiểu biết về những quy tắc thương mại, kỹ năng cơ bản về mặt bán hàng cho các công ty nước ngoài và làm sản xuất với chi phí thấp nhất. Vì tỷ lệ chi phí trên quy mô của các DNNVV cao hơn rất nhiều so với các DN lớn, các DNNVV cần có cách tiếp cận khác hơn, thông minh hơn.
- Chủ động nắm bắt đầy đủ thông tin, đặc biệt thông tin về ưu đãi thuế cũng như các hàng rào kỹ thuật và các cơ hội thị trường mà các hiệp định thương mại tự do mang lại để có thể nâng cao hiệu quả cạnh tranh trong quá trình hội nhập và phát triển bền vững.
- Tập trung đầu tư cho công nghệ và nâng cao trình độ quản lý để làm chủ quá trình sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

7. Kết luận

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU hứa hẹn mở ra rất nhiều cơ hội cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam. Song, EVFTA cũng đặt ra nhiều thách thức khi các doanh nghiệp thủy sản trong nước cần đảm bảo tuân thủ rất nhiều quy tắc khắt khe của thị trường khó tính này, với chi phí tuân thủ không hề nhỏ. Thêm vào đó, sự cạnh tranh từ các đối thủ xuất khẩu thủy sản khác như Ấn Độ hay Indonesia có thể gây sức ép lớn lên các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt khi nguồn nguyên liệu thủy sản trong nước phục vụ chế biến đang có xu hướng giảm dần và có giá thành đắt hơn đáng kể (từ 10-20%¹⁶) so với các đối thủ.

Tuy nhiên doanh nghiệp thủy sản Việt Nam vẫn có cơ hội tận dụng những ưu đãi về thuế quan mà EVFTA mang lại để tăng thị phần xuất khẩu thủy sản tại thị trường này, qua đó mở rộng tiềm năng sang các thị trường nhập khẩu khác cũng như tham gia vào chuỗi giá trị thủy sản toàn cầu. Mấu chốt ở chỗ các doanh nghiệp cần chủ động cập nhật kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường trao đổi thông tin và thực sự đầu tư để tuân thủ đúng các yêu cầu TBT, SPS của thị trường EU, cải thiện hiểu biết của mình về các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp để tự bảo vệ cho doanh nghiệp mình.

¹⁶ Theo VASEP

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Actionaid (2015), *Đánh giá tác động của Hiệp định thương mại tự do và đầu tư song phương tới các mục tiêu phát triển dài hạn của Việt Nam: Trường hợp ngành chế biến thực phẩm và điện tử*.
2. EC (2015), *Guide to the EU-Vietnam Free Trade Agreement* [Hướng dẫn Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU].
3. Ester Olivas Casceres (2013), *Đăng kí bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại EU*.
4. EUMOFA (2015), *The EU Fish Market* [Thị trường thủy sản EU].
5. MUTRAP (2009), *Vượt qua rào cản SPS để thúc đẩy xuất khẩu sang Liên minh châu Âu*.
6. MUTRAP (2009), *Vượt qua rào cản TBT để thúc đẩy xuất khẩu sang Liên minh châu Âu*.
7. MUTRAP (2011), *The free trade agreement between Vietnam and the European union: Quantitative and Qualitative impact analysis* [Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU: Đánh giá tác động định tính và định lượng]
8. MUTRAP (2014), *Sustainable impact assessment EU-Vietnam FTA* [Đánh giá tác động dài hạn Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU].
9. MUTRAP (2016), *EVFTA-Sổ tay cho doanh nghiệp Việt Nam*.
10. VCCI (2011), *Cẩm nang C/O - Giấy chứng nhận xuất xứ*.
11. VCCI (2015), *Kiến nghị chính sách của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam về triển vọng Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (FTA Việt Nam-EU)*.
12. VCCI (2015), *Những điều cần biết về Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU*.
13. VIFEP (2016), *Đóng góp của ngành thủy sản Việt Nam vào tăng trưởng kinh tế ngành nông nghiệp nói riêng và toàn nền kinh tế nói chung giai đoạn 2011-2015*. Cập nhật ngày 28 tháng 9 năm 2016.
<http://www.vifep.com.vn/hoat-dong-nghien-cuu/1037/Dong-gop-cua-nganh-thuy-san-vao-tang-truong-kinh-te-nganh-nong-nghiep-noi-rieng-va-toan-nen-kinh-te-noi-chung-giai-doan-2011-2015.html>
14. Văn phòng SPS Việt Nam (2016), *Hài hòa hóa các quy định về SPS của Việt Nam với EU: Một số quy định và khuyến nghị đối với ngành thủy hải sản và rau quả Việt Nam*.

Phụ lục 1: Một số quy định của EU về vệ sinh và kiểm dịch động vật (SPS)

Tên văn bản	Nội dung	Ngày áp dụng
Quy định (EC) 852/2004	Quy tắc chung cho các chủ thể kinh doanh thực phẩm, áp dụng với tất cả các công đoạn sản xuất, chế biến, phân phối và xuất khẩu thủy sản.	19/5/2004
Quy định (EC) 853/2004	Quy tắc vệ sinh thực phẩm có nguồn gốc động vật: Liệt kê các quy tắc liên quan tới các công đoạn đánh bắt, làm đông lạnh, đóng gói, lưu trữ và vận chuyển thủy sản	19/5/2004
Quy định (EC) 854/2004	Các nội dung kiểm soát chính thức đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật phục vụ tiêu dùng con người	19/5/2004
Quy định (EC) 396/2005	Dư lượng tối đa (MRLs) cho phép của thuốc diệt côn trùng gây hại	14/3/2005
Quy định (EC) 2377/90	Dư lượng tối đa đối với các sản phẩm có chứa thuốc bảo vệ động vật	12/7/1990
Quy định (EC) 1022/2008	Các biện pháp thi hành áp dụng đối với một số sản phẩm nhất định.	06/11/2008
Quy định (EC) 2073/2005	Các tiêu chuẩn vi sinh đối với thực phẩm	05/12/2005
Chỉ thị 96/23/EEC	Các biện pháp giám sát các chất nhất định và dư lượng của chúng trong động vật sống. Chỉ thị nêu rõ các chất bị cấm dùng cho thủy hải sản bao gồm xtinben, x-te-ro-it, các chất diệt khuẩn như sun-pho-na-mit, quinolones, cacbamat .v.v.	19/05/1996

Phụ lục 2: Các form C/O và Thủ tục xin cấp chứng nhận xuất xứ

TT	Thị trường xuất khẩu	Form C/O ưu đãi						Form C/O không ưu đãi					
		A	D	E	S	AK	GSTP	B	ICO	Mexico	Venezuela	Peru	Textile
1	Các nước cho hưởng GSP												
	EU (27)												
	Nauy, Thụy Sỹ, Thổ Nhĩ Kỳ	v/c						v	v				v
	Nhật Bản	v						v	v				
	Ca-na-da	v						v	v				
	Niu Di-lân	v						v	v				
	Bê-la-rus, Nga	v						v	v				
2	Các nước ASEAN												
	Bru-nây, Cam-pu-chia	v	c	c		c		v	v				
	Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines, Thái Lan	v	c	c		c	v	v	v				
	Singapore		c	c		c	v	v	v				
	Lào	v	c	c	c	c		v	v				
3	Trung Quốc			c				v	v				
4	Hàn Quốc					c	v	v	v				
5	Mexico						v	v	v	v			
6	Venezuela						v	v	v		v		
7	Pe-ru						v	v	v			v	
8	Các nước cho hưởng GSTP						v	v	v				
9	Các nước khác							v	v				

*v: do các Tổ cấp C/O của VCCI cấp

*c: Các phòng quản lý XNK của Bộ Công thương cấp

Thành phần hồ sơ xin cấp C/O gồm:

- Đơn đề nghị cấp C/O.
- Mẫu C/O đã được khai hoàn chỉnh.
- Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan (Trong trường hợp chưa có bản sao tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan và vận tải đơn (hoặc chứng từ tương đương vận tải đơn), Có thể nộp các chứng từ này nhưng không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O)
- Commercial invoice - Hóa đơn thương mại.
- Vận tải đơn - Bill of lading - Air way bill hoặc bản sao chứng từ vận tải tương đương.

- Bảng tính toán chi tiết hàm lượng giá trị khu vực (đối với tiêu chí hàm lượng khu vực RVC %). Hoặc bảng kê khai chi tiết mã HS của nguyên liệu đầu vào và mã HS của sản phẩm đầu ra (đối với tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể "CC", "CTH", "CTSH"). Hoặc bảng kê khai theo tiêu chí xuất xứ thuần túy "WO".
- Hoá đơn mua nguyên phụ liệu / hàng hoá hoặc Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa xuất khẩu (trong trường hợp có sử dụng nguyên liệu, phụ liệu nhập khẩu trong quá trình sản xuất).
- Quy trình sản xuất ra hàng hóa.